

Câu 1. Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 có ý nghĩa chính trị như thế nào?

Trả lời:

Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận. Bầu cử là phương thức thể hiện ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung và thành lập cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương nói riêng.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là sự kiện chính trị lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước và từng địa phương; được tổ chức vào thời điểm đất nước đã tiến hành công cuộc đổi mới gần 40 năm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, vị thế của nước ta trong khu vực và trên trường quốc tế ngày càng lớn mạnh. Cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp là hành trang mới, tạo khí thế mới đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình, phát triển giàu mạnh, văn minh, phồn vinh, thịnh vượng.

Cùng với Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 được Đảng, Quốc hội, Chính phủ xác định là những nhiệm vụ công tác trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân trong năm 2026; là đợt vận động và sinh hoạt dân chủ sâu rộng trong mọi tầng lớp Nhân dân để lựa chọn, bầu được những đại biểu ưu tú, đại diện cho Nhân dân cả nước tại Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI và các đại biểu đại diện cho Nhân dân địa phương tại Hội đồng nhân dân các cấp, cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương trong nhiệm kỳ 2026-2031.

Câu 2: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử được quy định như thế nào? Nhiệm vụ của Tổ bầu cử?

Trả lời:

- Điều 4 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử như sau:

“1. Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định, thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia.

2. Hội đồng bầu cử quốc gia tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tổ chức giám sát công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm cho việc bầu cử được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm.

4. Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm kinh phí, hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức bầu cử, bảo đảm công tác thông tin, tuyên truyền, an ninh, an toàn và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cuộc bầu cử.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

6. Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tương ứng; các Ban bầu cử, Tổ bầu cử thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật bầu cử.

7. Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp mình; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và thực hiện công tác bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

8. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”

- Khoản 2 Điều 25 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định tổ bầu cử có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;
- b) Bố trí phòng bỏ phiếu, chuẩn bị hòm phiếu;
- c) Nhận tài liệu và phiếu bầu cử từ Ban bầu cử; phát thẻ cử tri, phiếu bầu cử có đóng dấu của Tổ bầu cử cho cử tri;
- d) Thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử;
- đ) Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về bầu cử và nội quy phòng bỏ phiếu;
- e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử quy định tại Điều này; nhận và chuyển đến Ban bầu cử tương ứng khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, khiếu nại, tố cáo khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổ bầu cử;
- g) Kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử để gửi đến Ban bầu cử tương ứng;
- h) Chuyển biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử và toàn bộ phiếu bầu cử đến Ủy ban nhân dân cấp xã khi kết thúc việc kiểm phiếu;

i) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của các tổ chức phụ trách bầu cử cấp trên;

k) Thực hiện việc bầu cử thêm, bầu cử lại tại khu vực bỏ phiếu (nếu có). ”

- Khoản 2, khoản 3 Điều 3; Điều 4; Điều 5 Thông tư số 01/2021/TT-BNV ngày 11/01/2021 của Bộ Nội vụ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương:

“2. Cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức phụ trách bầu cử lựa chọn những người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, được quần chúng tín nhiệm, hiểu biết pháp luật và có kinh nghiệm thực hiện công tác bầu cử tham gia vào các tổ chức phụ trách bầu cử.

3. Trường hợp thành viên tổ chức phụ trách bầu cử bị chết, bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc vì lý do khác dẫn đến khuyết thành viên tổ chức phụ trách bầu cử thì căn cứ tình hình cụ thể của mỗi địa phương, Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thay đổi, bổ sung thành viên tổ chức phụ trách bầu cử ở cấp mình trước ngày bầu cử.”

- Điều 4 quy định phân công nhiệm vụ thành viên tổ chức phụ trách bầu cử:

“Chủ tịch Ủy ban bầu cử cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Trưởng ban Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Trưởng ban Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và Tổ trưởng Tổ bầu cử (sau đây gọi chung là người đứng đầu tổ chức phụ trách bầu cử) chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng thành viên tổ chức phụ trách bầu cử cấp mình từ giai đoạn chuẩn bị, triển khai, tổ chức ngày bầu cử, các công việc tiến hành sau ngày bầu cử cho đến khi kết thúc cuộc bầu cử theo quy định tại Điều 28 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015. Trong đó, phân công một thành viên làm thư ký chịu trách nhiệm quản lý tài liệu, con dấu, tổng hợp chung công tác bầu cử của tổ chức phụ trách bầu cử.”

- Điều 5 quy định hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử và trách nhiệm của các thành viên tổ chức phụ trách bầu cử:

“1. Hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử

a) Căn cứ điều kiện cụ thể, cơ quan có thẩm quyền thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử có quyền trưng tập cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội giúp việc cho tổ chức phụ trách bầu cử theo quyết định của người đứng đầu tổ chức phụ trách bầu cử.

b) Các tổ chức phụ trách bầu cử tổ chức quán triệt những nhiệm vụ, quyền hạn của từng tổ chức phụ trách bầu cử đã được Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định; các thành viên của các tổ chức phụ trách bầu cử phải được tập huấn đầy đủ các kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, trong đó đặc biệt chú trọng công tác tập huấn đối với thành viên Tổ bầu cử;

c) Các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện các công việc theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân và thực hiện chế độ báo cáo

định kỳ theo tiến độ về tình hình chuẩn bị, triển khai, thực hiện công tác bầu cử với tổ chức phụ trách bầu cử cấp trên trực tiếp và cơ quan có thẩm quyền.

d) Trong trường hợp dịch bệnh bùng phát phải cách ly xã hội, thiên tai, bão lũ dẫn đến địa hình bị chia cắt, Ủy ban bầu cử cấp tỉnh báo cáo Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định phương án tổ chức bầu cử tại những khu vực bị cách ly hoặc chia cắt.

2. Trách nhiệm của thành viên tổ chức phụ trách bầu cử

a) Người đứng đầu tổ chức phụ trách bầu cử phân công, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể đối với từng thành viên trong quá trình thực hiện công tác bầu cử.

b) Thành viên các tổ chức phụ trách bầu cử có trách nhiệm tham gia đầy đủ việc tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện công tác bầu cử; nắm vững và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; công tâm, khách quan, trung thực trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao.

c) Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao, các thành viên tổ chức phụ trách bầu cử phải trao đổi, hội ý công việc, đánh giá rút kinh nghiệm về những công việc đã thực hiện của mỗi thành viên; người đứng đầu tổ chức phụ trách bầu cử chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc các thành viên thực hiện những công việc còn tồn đọng và phân công các thành viên thực hiện các công việc tiếp theo của tổ chức phụ trách bầu cử theo tiến độ thực hiện công tác bầu cử.

d) Trong ngày bầu cử, các thành viên tổ chức phụ trách bầu cử phải đeo phù hiệu của tổ chức phụ trách bầu cử cấp mình.”

Câu 3. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định việc tổ chức hội nghị cử tri đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, nguyên tắc bỏ phiếu như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quy định việc tổ chức hội nghị cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

- Hội nghị cử tri ở xã, phường, đặc khu được tổ chức tại thôn, tổ dân phố nơi người ứng cử đại biểu Quốc hội cư trú thường xuyên do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự hội nghị này.

- Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế do người đứng đầu tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn tổ chức, đơn vị (nếu có) triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội được mời tham dự hội nghị này...

- Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, nhận xét, bày tỏ sự tin nhiệm đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội bằng cách

giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

- Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri tại nơi cư trú lấy ý kiến về người do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu ứng cử được gửi đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người tự ứng cử, người do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu ứng cử được gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Điều 69 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc bỏ phiếu phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp HĐND.

- Cử tri phải tự mình đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay trừ trường hợp cử tri không thể tự viết được phiếu bầu; cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

- Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

- Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

- Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

- Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

- Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.

- Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

Câu 4: Việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 46 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định việc xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

- Đối với vụ việc ở nơi công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Trường hợp người ứng cử đại biểu Quốc hội là người đứng đầu cơ quan,

tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định, thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời.

- Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Đối với người tự ứng cử đại biểu Quốc hội thì Ủy ban bầu cử ở tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 46 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) phải được tiến hành xong.

Câu 5. Pháp luật quy định việc tổ chức hội nghị cử tri đối với người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) việc tổ chức hội nghị cử tri đối với người ứng cử đại biểu HĐND được thực hiện như sau:

- Hội nghị cử tri ở xã, phường, đặc khu được tổ chức tại thôn, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với UBND cùng cấp triệu tập và chủ trì.

- Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do người đứng đầu cơ quan, tổ chức triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do người đứng đầu tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn tổ chức, đơn vị (nếu có) triệu tập và chủ trì.

Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

- Người ứng cử đại biểu HĐND, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự các hội nghị này.

- Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu HĐND, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

- Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu HĐND phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu HĐND cấp nào thì gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó để chuẩn bị cho hội nghị hiệp thương lần thứ ba.

Câu 6. Việc xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử, tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Điều 55 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quy định việc xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu HĐND như sau:

- Đối với vụ việc ở nơi công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử đại biểu HĐND có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

Trường hợp người ứng cử là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời.

- Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu HĐND có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

- Đối với người tự ứng cử đại biểu HĐND thì Ủy ban bầu cử có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

- Chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu HĐND phải được tiến hành xong.

Câu 7. Việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội khóa XVI

được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố được quy định như thế nào? Tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Quốc hội như thế nào?

Trả lời:

Điều 7 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố trên cơ sở sau đây:

- Mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất ba đại biểu cư trú và làm việc tại địa phương;
- Số lượng đại biểu tiếp theo được tính theo số dân và đặc điểm của mỗi địa phương, bảo đảm tổng số đại biểu Quốc hội dự kiến được bầu là năm trăm người.

Khoản 1 Điều 3 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và Điều 22 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

- Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công

cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.
- Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.
- Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội.
- Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.
- Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.

Câu 8. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội được quy định như thế

nào?

Trả lời:

Điều 26, Điều 27, Điều 28 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định trách nhiệm của đại biểu Quốc hội như sau:

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp toàn thể của Quốc hội; tham gia các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.
- Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự các phiên họp, tham gia các hoạt động khác của Hội đồng, Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban mà mình là thành viên.
- Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.
- Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.
- Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm. Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.
- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và

giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

Câu 9. Luật Tổ chức Quốc hội quy định đại biểu Quốc hội có những quyền cơ bản nào?

Trả lời:

Theo Điều 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 và Điều 36 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025) thì đại biểu Quốc hội có các quyền cơ bản sau đây:

1. Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. Đại biểu Quốc hội được tư vấn, hỗ trợ trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ về dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

2. Đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng Dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội. Căn cứ vào năng lực chuyên môn, yêu cầu công tác và khả năng bố trí thời gian tham gia đầy đủ hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội có thể đăng ký tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc một Ủy ban của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phù hợp với cơ cấu số lượng thành viên của từng cơ quan đã được quyết định. Đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền đăng ký tham dự phiên họp do Hội đồng, Ủy ban tổ chức để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.

3. Đại biểu Quốc hội có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Quốc hội bầu.

4. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

5. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, tổ chức kỳ họp không thường lệ, phiên họp kín của Quốc hội và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu Quốc hội thấy cần thiết.

6. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

7. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của

Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

8. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

9. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.

Câu 10. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội có nhiệm vụ, quyền hạn như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 và Điều 18 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội được quy định cụ thể như sau:

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương;

b) Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;

c) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, quyết định áp dụng thí điểm các chính sách đặc thù, đặc biệt, chưa được quy định trong pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương sau khi đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép; quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

đ) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

e) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định nguồn kinh phí để thực hiện hợp đồng một số nhiệm vụ của công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; quyết định mức phụ

cấp và tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước của địa phương; quyết định chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng và nguồn nhân lực chất lượng cao trong hoạt động công vụ tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cùng cấp theo quy định của pháp luật;

d) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình và cấp xã ở địa phương;

đ) Quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND cấp mình;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND cùng cấp; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật;

h) Bãi nhiệm đại biểu HĐND và chấp thuận việc đại biểu HĐND cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

a) Thông qua quy hoạch tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 05 năm và hằng năm, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định cơ chế, chính sách, biện pháp liên quan đến tài chính, ngân sách, đầu tư của địa phương; về phí, lệ phí; quyết định chủ trương, biện pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; quyết định việc vay các nguồn vốn theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chủ trương, biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, rừng thuộc thẩm quyền; quyết định bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng đô thị và nông thôn của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định chính sách, biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và các đối tượng chính sách khác tại địa phương;

d) Quyết định chính sách, biện pháp phòng, chống dịch bệnh; biện pháp thực hiện chính sách dân số của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chính sách, biện pháp quản lý, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác; biện pháp thực hiện nhiệm vụ đối ngoại; biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng

phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND cấp mình, UBND cùng cấp, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan khác ở địa phương.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

11. Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách, biện pháp để phát triển Kinh tế- xã hội, phát triển đô thị, hạ tầng đô thị, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

12. Quyết định biện pháp để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo quy định của pháp luật;

13. Thông qua kế hoạch sử dụng đất của thành phố đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

14. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị theo quy định của pháp luật;

15. Quyết định chính sách, biện pháp về quản lý chất lượng môi trường và phát triển bền vững, kiểm soát ô nhiễm và phát triển không gian xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

Câu 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 21 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì HĐND xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa bàn;

b) Quyết định chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế-xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân và đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

d) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND cùng cấp.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cùng cấp theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ chỉ tiêu được chính quyền địa phương cấp tỉnh giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn;

c) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình;

d) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND cấp mình;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng ban của HĐND cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND cùng cấp;

g) Bãi nhiệm đại biểu HĐND và chấp thuận việc đại biểu HĐND cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã:

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của cấp mình, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng, giao thông trên địa bàn bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh và quy hoạch chung của cấp mình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đầu tư công; quyết định biện pháp huy động sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình công cộng, phúc lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định biện pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Quyết định chương trình, biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định biện pháp, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn;

b) Quyết định biện pháp xây dựng chính quyền địa phương số, kinh tế số, xã hội số ở địa bàn; biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cung ứng dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường, nông, lâm, ngư

ng nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông:

a) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình trước khi trình UBND cấp tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên nước, rừng, bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; biện pháp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn;

c) Quyết định biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng, giao thông; biện pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

6. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND cấp mình, UBND cùng cấp và cơ quan khác ở địa phương.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Đối với nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND phường, thì Hội đồng nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, d, e, g khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 nêu trên và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Quyết định biện pháp để thực hiện quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch chung của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

- Quyết định các biện pháp khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật;

- Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên tổ dân phố; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp

từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

Câu 12. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp được pháp luật quy định như thế nào? Pháp luật quy định về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 5 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 thì Nhiệm kỳ của mỗi khóa HĐND là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của HĐND khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của HĐND khóa mới. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của HĐND do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Theo quy định tại Điều 29 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm

2025 thì cơ cấu tổ chức của HĐND được quy định như sau:

1. Cơ cấu tổ chức của HĐND gồm Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND.

2. Thường trực HĐND là cơ quan thường trực của HĐND, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 các nhiệm vụ được HĐND giao và quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND.

Thường trực HĐND gồm Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND và các Ủy viên là Trưởng Ban của HĐND. Thành viên của Thường trực HĐND không thể đồng thời là thành viên của UBND cùng cấp.

Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách.

3. Ban của HĐND là cơ quan của HĐND, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình HĐND; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Số lượng, cơ cấu các Ban của HĐND được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội. Hội đồng nhân dân thành phố thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Đô thị.

Lưu ý: Tại khoản 2 Điều 9 Luật Thủ đô quy định HĐND thành phố Hà Nội được thành lập không quá 06 Ban để tham mưu về các lĩnh vực cụ thể. Tại Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã quy định HĐND thành phố Hà Nội thành lập 5 ban gồm:

- Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật; Tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền; Quốc phòng, an ninh; Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương; Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; Tổng hợp, theo dõi đơn đốc thực hiện kết luận giám sát của cơ quan dân cử.

- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; Kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng; Đất đai, tài nguyên; Nông

ng nghiệp, nông thôn; Thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp.

- Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo; Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; Các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; Lao động; Văn hóa, xã hội; Thể dục, thể thao; Dân tộc, tôn giáo.

- Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, biện pháp đảm bảo thực hiện quy hoạch; Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng giao thông; Xây dựng và quản lý xây dựng, cải tạo, chỉnh trang đô thị, quản lý sử dụng không gian ngầm; Phát triển nhà ở.

- Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm trong các lĩnh vực: Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thử nghiệm có kiểm soát; Thông tin, truyền thông; Môi trường và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ban của HĐND Thành phố gồm Trưởng ban do HĐND bầu; Phó Trưởng ban và các Ủy viên do Thường trực HĐND Thành phố phê chuẩn. Thường trực HĐND Thành phố quyết định số lượng Phó Trưởng ban bảo đảm bình quân không quá 02 người trên một Ban. Ban có bộ phận hoạt động chuyên trách để giúp giải quyết các công việc thường xuyên trong thời gian Ban không họp.

HĐND cấp xã thành lập Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội. HĐND ở tỉnh, thành phố có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được thành lập Ban Dân tộc;

b) Ban của HĐND gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên;

c) Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban, Phó Trưởng ban của HĐND không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp;

d) Ủy viên của các Ban của HĐND cấp tỉnh có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách.

4. Các đại biểu HĐND được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu HĐND. Số lượng Tổ đại biểu HĐND do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định.

5. Nhiệm kỳ của đại biểu HĐND theo nhiệm kỳ của HĐND. Đại biểu HĐND được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của HĐND khóa mới.

Nhiệm kỳ của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND theo nhiệm kỳ của HĐND cùng cấp. Khi HĐND hết nhiệm kỳ, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi HĐND khóa mới bầu ra Thường trực HĐND, các Ban của HĐND khóa mới.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc của HĐND cấp tỉnh; số lượng Phó Chủ tịch HĐND, Phó Trưởng Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp xã, việc bố trí đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách.

Câu 13. Số lượng đại biểu của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 30 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về số lượng đại biểu của HĐND cấp tỉnh như sau:

Việc xác định số lượng đại biểu HĐND cấp tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

Tỉnh có từ 1.000.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.000.000 dân thì cứ thêm 70.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

Thành phố có từ 1.200.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.200.000 dân thì cứ thêm 75.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được bầu 125 đại biểu.

Lưu ý: Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thủ đô quy định số lượng đại biểu HĐND thành phố Hà Nội hoạt động chuyên trách ít nhất là 25% tổng số đại biểu HĐND.

Tại Nghị quyết số 469/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đã quy định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội được bố trí từ 32-35 đại biểu.

Câu 14. Số lượng đại biểu của Hội đồng nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 30 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về số lượng đại biểu của HĐND cấp xã như sau:

Việc xác định số lượng đại biểu HĐND cấp xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã ở miền núi, hải đảo có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

b) Xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a nêu trên có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

c) Phường thuộc tỉnh có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

d) Phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

đ) Đặc khu có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

Câu 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử được quy định như sau:

- Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu HĐND các cấp; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định, thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia.

- Hội đồng bầu cử quốc gia tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND các cấp; tổ chức giám sát công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND, bảo đảm cho việc bầu cử được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm.

- Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm kinh phí, hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức bầu cử, bảo đảm công tác thông tin, tuyên truyền, an ninh, an toàn và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cuộc bầu cử.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

- Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, đặc khu tổ chức bầu cử đại biểu HĐND cấp tỉnh, đại biểu HĐND cấp xã tương ứng; các Ban bầu cử, Tổ bầu cử thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp theo quy định của Luật bầu cử.

- Thường trực HĐND dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu HĐND của cấp mình; Thường trực HĐND, UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và thực hiện công tác bầu cử.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Câu 16. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về đơn vị bầu cử như thế nào? quy định về khu vực bỏ phiếu như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 10 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm

2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì đơn vị bầu cử được quy định như sau:

- Đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được bầu theo đơn vị bầu cử.
- Tỉnh, thành phố được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội.

Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử được tính căn cứ theo số dân, do Hội đồng bầu cử quốc gia ấn định theo đề nghị của Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

- Tỉnh, thành phố được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp tỉnh. Xã, phường, đặc khu được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp xã.

Số đơn vị bầu cử đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử do Ủy ban bầu cử ở cấp đó ấn định theo đề nghị của UBND cùng cấp và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử..

- Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được bầu không quá ba đại biểu. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND được bầu không quá năm đại biểu.

Điều 11 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về khu vực bỏ phiếu như sau:

- Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, đơn vị bầu cử đại biểu HĐND chia thành các khu vực bỏ phiếu. Khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội đồng thời là khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu HĐND các cấp.

- Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến bốn nghìn cử tri. Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có đủ ba trăm cử tri cũng được thành lập một khu vực bỏ phiếu.

- Các trường hợp có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng, gồm:

- + Đơn vị vũ trang nhân dân;

- + Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi có từ năm mươi cử tri trở lên;

- + Cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trại tạm giam.

- Việc xác định khu vực bỏ phiếu do UBND cấp xã quyết định và báo cáo UBND cấp tỉnh. Trường hợp cần thiết, UBND cấp tỉnh điều chỉnh việc xác định khu vực bỏ phiếu. Việc xác định khu vực bỏ phiếu được thực hiện trước khi thành lập Tổ bầu cử.

Câu 17. Pháp luật quy định việc lập danh sách cử tri được thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 29 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định nguyên tắc lập danh sách cử tri như sau:

- Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ các trường hợp theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

- Cử tri là người tạm trú và có thời gian đăng ký tạm trú tại địa phương chưa

đủ 12 tháng, cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.

- Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến UBND cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú) hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú).

- Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Câu 18. Những trường hợp nào không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri?

Trả lời:

Điều 30 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định những trường hợp sau đây không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri:

- Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.

- Người thuộc các trường hợp trên nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả lại tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri theo quy định

- Trong thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, những người thay đổi nơi thường trú ra ngoài đơn vị hành chính cấp xã nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi thường trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp xã; những người chuyển đến tạm trú ở nơi khác với đơn vị hành chính cấp xã mà mình đã được ghi tên vào danh sách cử tri và có nguyện vọng tham gia bầu cử ở nơi tạm trú mới thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi tạm trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh.

- Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi có trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, được bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi đăng ký thường trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND

cấp tỉnh, cấp xã hoặc được bổ sung vào danh sách, cử tri tại nơi đăng ký tạm trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì UBND cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

Câu 19. Cơ quan nào có thẩm quyền lập danh sách cử tri? Pháp luật quy định việc niêm yết danh sách cử tri như thế nào? quy định việc khiếu nại về danh sách cử tri như thế nào?

Trả lời:

Điều 31 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định thẩm quyền lập danh sách cử tri như sau:

- Danh sách cử tri do UBND cấp xã lập theo từng khu vực bỏ phiếu.

- Danh sách cử tri trong đơn vị vũ trang nhân dân do chỉ huy đơn vị lập theo đơn vị vũ trang nhân dân để đưa vào danh sách cử tri của khu vực bỏ phiếu nơi đơn vị đóng quân. Quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương gần khu vực đóng quân có thể được chỉ huy đơn vị cấp giấy chứng nhận để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi thường trú. Khi cấp giấy chứng nhận, chỉ huy đơn vị phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại đơn vị vũ trang nhân dân bên cạnh tên người đó cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi cư trú”.

Theo quy định tại Điều 32 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 thì việc niêm yết danh sách cử tri được quy định như sau:

Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở UBND cấp xã và tại những địa điểm công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để Nhân dân kiểm tra.

Điều 33 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 Quy định về khiếu nại về danh sách cử tri như sau:

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu phát hiện có sai sót thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày niêm yết, công dân có quyền khiếu nại với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Câu 20. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về hồ sơ ứng cử và thời gian nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào? nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội như thế nào?

Trả lời:

Điều 35 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 42 ngày trước ngày bầu cử.

Hồ sơ ứng cử bao gồm:

- Đơn ứng cử;
- Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;
- Tiểu sử tóm tắt;
- Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm;
- Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Khoản 1 Điều 36 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 quy định việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội được thực hiện như sau:

- Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Hội đồng bầu cử quốc gia;

- Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở tỉnh nơi mình cư trú hoặc công tác thường xuyên;

- Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND thì Hội đồng bầu cử quốc gia chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy ban bầu cử ở tỉnh chuyển hồ sơ ứng cử của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia; chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, để đưa vào danh sách hiệp thương.

Theo khoản 2, 3, 4 Điều 36 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu HĐND như sau:

Người ứng cử đại biểu HĐND nộp một bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở đơn vị hành chính mà mình ứng cử. Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND của địa phương nào thì phải là người đang cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND thì Ủy ban bầu cử chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để đưa vào danh sách hiệp thương.

Công dân được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu HĐND tối đa ở hai cấp trong cùng một nhiệm kỳ; nếu nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội thì chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu HĐND ở một cấp.

Sau khi hết thời hạn nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh mà người đã ứng cử chuyển công tác từ đơn vị hành chính này sang đơn vị hành chính khác thì việc chuyển hồ sơ ứng cử được thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng bầu cử quốc gia.

Câu 21. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định về khiếu nại, tố cáo người ứng cử, lập danh sách người ứng cử như thế nào?

Trả lời:

Điều 61 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về khiếu nại, tố cáo người ứng cử, lập danh sách người ứng cử như sau:

- Công dân có quyền tố cáo về người ứng cử, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử. Việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được thực hiện như sau:

+ Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Quốc hội, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội được gửi đến Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Hội đồng bầu cử quốc gia. Quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia là quyết định cuối cùng;

+ Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu HĐND, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu HĐND ở cấp nào thì được gửi tới Ban bầu cử đại biểu HĐND ở cấp đó. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng. Quyết định của Ủy ban bầu cử là quyết định, cuối cùng;

+ Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị nhận được theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử ngừng việc xem xét, giải quyết mọi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử.

Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND thì Hội đồng bầu cử quốc gia (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu HĐND) quyết định xóa tên người đó trong danh sách chính thức những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

- Không xem xét, giải quyết đối với những đơn tố cáo không có họ, tên người tố cáo hoặc mạo danh người khác để tố cáo.

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban bầu cử ở xã chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết đến Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Thường trực HĐND khóa mới ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu HĐND) để tiếp tục xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Câu 22. Việc tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri để tuyên truyền, vận động bầu cử như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 66 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì việc tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri để tuyên truyền, vận động bầu cử thực hiện như sau:

- Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì phối hợp với UBND ở đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND cấp tỉnh. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp tại đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Hội nghị tiếp xúc cử tri được tổ chức theo hình thức trực tiếp hoặc căn cứ điều kiện thực tế có thể tổ chức theo hình thức trực tuyến, trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Việc tiếp xúc cử tri trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến chỉ được thực hiện khi bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

UBND nơi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri có trách nhiệm thông báo về hình thức, nội dung, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị, điểm truy cập trực tuyến để cử tri tham dự đông đủ.

- Chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri gồm các nội dung sau đây:

- + Tuyên bố lý do;

- + Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri chủ trì cuộc tiếp xúc cử tri, giới thiệu và đọc tiểu sử tóm tắt của người ứng cử;

- + Từng người ứng cử báo cáo với cử tri về chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND;

- + Cử tri nêu ý kiến, đề đạt nguyện vọng của mình với những người ứng cử. Người ứng cử và cử tri trao đổi dân chủ, thẳng thắn và cởi mở những vấn đề cùng quan tâm;

- + Người chủ trì hội nghị phát biểu ý kiến kết thúc hội nghị.

- Sau hội nghị tiếp xúc cử tri, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND ở địa phương, ý kiến của cử tri về từng người ứng cử đại biểu Quốc hội gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu HĐND ở địa phương mình gửi đến Ủy ban bầu cử cùng cấp và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Câu 23. Việc vận động bầu cử qua phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện như thế nào? quy định những hành vi nào bị cấm trong vận động bầu cử?

Trả lời:

Theo Điều 67 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 thì việc vận động bầu cử qua phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện như sau:

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương nơi mình ứng cử và trên trang thông tin điện tử về bầu cử đại biểu Quốc hội của Hội đồng bầu cử quốc gia.

- Người ứng cử đại biểu HĐND trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trên trang thông tin điện tử về bầu cử của Ủy ban bầu cử (nếu có).

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan quản lý trang thông tin điện tử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc đăng tải nội dung vận động bầu cử.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đăng tải chương trình hành động của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu HĐND trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

Điều 68 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015, quy định những hành vi sau đây bị cấm trong vận động bầu cử:

1. Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác.

2. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử.

3. Lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình.

4. Sử dụng hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

Câu 24: Vị trí, chức năng, nhiệm kỳ của Quốc hội được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 1 và Điều 2 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định vị trí, chức năng, nhiệm kỳ của Quốc hội như sau:

1. Vị trí, chức năng:

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

2. Nhiệm kỳ:

- Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là 05 năm, kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

- Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong.

- Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá 12 tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Câu 25: Nguyên tắc và hiệu quả hoạt động của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như thế nào? Luật Tổ chức Quốc hội quy định Quốc hội làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 3 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì nguyên tắc và hiệu quả hoạt động của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định như sau:

- Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.
- Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội và hiệu quả của sự phối hợp hoạt động với Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức khác.

Điều 4 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định Quốc hội làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp như sau:

- Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị Quốc hội xem xét, quyết định việc làm Hiến pháp hoặc sửa đổi Hiến pháp.

Quốc hội quyết định làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

- Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp.

- Hiến pháp được Quốc hội thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân về Hiến pháp hoặc về những vấn đề quan trọng khác theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

Câu 26: Luật Tổ chức Quốc hội quy định Quốc hội làm luật và sửa đổi luật như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 quy định Quốc hội làm luật và sửa đổi luật như sau:

1. Quốc hội ban hành luật để quy định về các nội dung sau đây:

- Tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
- Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng tư pháp;
- Chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; quy định các thứ thuế, về huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;
- Chính sách cơ bản về quốc phòng, an ninh quốc gia; hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;
- Chính sách cơ bản về đối ngoại; hàm, cấp ngoại giao; hàm, cấp nhà nước khác;
- Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
- Trưng cầu ý dân;
- Cơ chế bảo vệ Hiến pháp;
- Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định của Hiến pháp và luật.

2. Luật chỉ quy định các vấn đề mang tính ổn định, có giá trị lâu dài; quy định cụ thể các nội dung liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của công dân, tố tụng tư pháp, các vấn đề có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân và xã hội. Đối với các nội dung quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực, các vấn đề mới, có tính kiến tạo phát triển, các vấn đề chưa có thực tiễn kiểm nghiệm, luật chỉ quy định các nội dung chính sách có tính nguyên tắc, định hướng thuộc thẩm quyền của Quốc hội để thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng; phân quyền cho Chính phủ, các cơ quan trong bộ máy nhà nước trong việc tiếp tục cụ thể hóa các quy định của luật và thực hiện phân cấp bảo đảm phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của từng cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương các cấp và kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn; cơ bản không quy định các nội dung về thủ tục hành chính, về quy trình, quy chuẩn chuyên môn, kỹ thuật và các nội dung có tính biến động cao.

3. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định về các nội dung sau đây:

- Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành;
- Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;
- Vấn đề khác do Quốc hội quyết định.

4. Việc xây dựng pháp luật theo từng nhiệm kỳ được xác định và thực hiện theo Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng, xem xét, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 27: Quốc hội có chức năng giám sát tối cao những nội dung nào? quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 6 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Quốc hội có chức năng giám sát tối cao các nội dung sau:

- Quốc hội giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

- Quốc hội giám sát tối cao hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

Điều 7 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định Quốc hội quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội sau:

1. Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước; chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

2. Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Quốc hội quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách cơ bản về đối ngoại của Nhà nước.

Câu 28: Quốc hội bầu các chức danh nào trong bộ máy nhà nước?

Trả lời:

Điều 8 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và khoản 2 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 quy định Quốc hội bầu các chức danh trong bộ máy nhà nước sau:

1. Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước.

2. Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

3. Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc

hội trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

5. Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo đề nghị của Chủ tịch nước.

6. Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, Tổng thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội..

7. Ngoài những người do cơ quan hoặc người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 8 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và khoản 2 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 đề nghị, Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội quyết định danh sách những người ứng cử để bầu vào chức danh quy định trong trường hợp đại biểu Quốc hội ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử.

8. Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp.

Câu 29: Quốc hội phê chuẩn các chức danh nào trong bộ máy nhà nước?

Việc quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính của Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 9 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định Quốc hội phê chuẩn các chức danh trong bộ máy nhà nước sau:

1. Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

2. Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Quốc hội phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh theo đề nghị của Chủ tịch nước.

4. Quốc hội phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia.

Theo Điều 14 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì việc quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính của Quốc hội được quy định như sau:

- Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo đề nghị của Chính phủ.

- Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật.

Câu 30: Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội như thế nào? phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế những nội dung nào? quyết định trưng cầu ý dân khi nào? có trách nhiệm xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị và việc giải quyết kiến nghị của cử tri cả nước như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 15 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Quốc hội quyết định bãi bỏ văn bản trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội sau:

- Quốc hội bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác do Quốc hội thành lập trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Quốc hội bãi bỏ văn bản của Ủy ban thường vụ Quốc hội trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Theo Điều 18 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Theo Điều 19 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân những nội dung sau:

1. Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân về Hiến pháp hoặc về những vấn đề quan trọng khác theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

2. Kết quả trưng cầu ý dân có giá trị quyết định đối với vấn đề được đưa ra trưng cầu ý dân.

Theo Điều 20 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Quốc hội có trách nhiệm xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị và việc giải quyết kiến nghị của cử tri cả nước như sau:

- Quốc hội xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước do Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Ủy ban thường vụ Quốc hội trình.

- Quốc hội xem xét báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình.

- Khi cần thiết, Quốc hội ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả giải quyết.

Câu 31: Đại biểu Quốc hội có vị trí, vai trò như thế nào? Tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, số lượng đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì đại biểu Quốc hội có vị trí, vai trò như sau:

- Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

- Đại biểu Quốc hội bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

Điều 22, Điều 23 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Khoản 1, 2 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2020 quy định tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội và số lượng đại biểu Quốc hội như sau:

1. Tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội:

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

- Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội.

Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

- Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.

2. Số lượng đại biểu Quốc hội

- Tổng số đại biểu Quốc hội không quá năm trăm người, bao gồm đại biểu hoạt động chuyên trách và đại biểu hoạt động không chuyên trách.

- Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là bốn mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

Câu 32: Thời gian hoạt động của đại biểu Quốc hội, nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội như thế nào? Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội với cử tri như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 24, Điều 25 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì thời gian hoạt động của đại biểu Quốc hội, nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

1. Thời gian hoạt động của đại biểu Quốc hội

- Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách dành toàn bộ thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu tại cơ quan của Quốc hội hoặc tại Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương.

- Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách phải dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu Quốc hội làm việc có trách nhiệm sắp xếp thời gian, công việc, tạo điều kiện cần thiết cho đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu.

2. Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Theo Điều 27 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, điểm a Khoản 17 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2020 thì đại biểu Quốc hội có trách nhiệm với cử tri như sau:

1. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

2. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm. Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri ở có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.

Câu 33: Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân như thế nào? Quyền chất vấn của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 28 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân như sau:

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp

luật.

- Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

Điều 32 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định quyền chất vấn của đại biểu Quốc hội như sau:

- Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

- Trường hợp đại biểu Quốc hội chưa đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền chất vấn lại tại phiên họp của Quốc hội, của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc gửi chất vấn bằng văn bản đến người bị chất vấn.

Câu 34: Quyền kiến nghị của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 33 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; khoản 19 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 thì quyền kiến nghị của đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

- Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, tổ chức kỳ họp không thường lệ, phiên họp kín của Quốc hội và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu Quốc hội thấy cần thiết.

- Kiến nghị của đại biểu Quốc hội được gửi bằng văn bản đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, trong đó nêu rõ lý do, nội dung kiến nghị.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tổng hợp, xử lý các kiến nghị của đại

biểu Quốc hội theo thẩm quyền và báo cáo Quốc hội trong trường hợp có từ một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, quyết định tổ chức kỳ họp không thường lệ, họp kín hoặc có từ hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với một người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thì Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo để Quốc hội xem xét, quyết định hoặc trong các trường hợp khác mà Ủy ban thường vụ Quốc hội thấy cần thiết.

- Trường hợp có từ một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, quyết định tổ chức kỳ họp không thường lệ, họp kín hoặc có từ hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội trở lên kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với một người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn thì Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo để Quốc hội xem xét, quyết định.

- Số lượng kiến nghị cần thiết theo quy định (từ một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trở lên) là tổng số kiến nghị mà Ủy ban thường vụ Quốc hội tiếp nhận được trong khoảng thời gian từ ngày khai mạc kỳ họp này đến trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo hoặc đến trước ngày tiến hành phiên họp của Quốc hội về nội dung có liên quan trong trường hợp đại biểu Quốc hội kiến nghị Quốc hội tổ chức phiên họp kín.

- Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Câu 35: Quyền yêu cầu của đại biểu Quốc hội khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật như thế nào? có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân như thế nào?

Trả lời:

Điều 34 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định quyền yêu cầu khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật như sau:

- Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội biết. Quá thời hạn này mà cơ quan, tổ chức không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu của cơ quan, tổ chức cấp trên xem xét, giải quyết.

Theo Điều 36 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; Điểm a Khoản 16 và điểm b Khoản 17 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2020 quy định đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân như sau:

1. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp

nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội tại địa phương biết thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu Quốc hội đến dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

Câu 36: Ủy ban thường vụ Quốc hội có vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 44 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; khoản 5, Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2020 quy định vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.
- Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Quốc hội làm Phó Chủ tịch. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và không đồng thời là thành viên Chính phủ. Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.
- Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Quốc hội bắt đầu từ khi được Quốc hội bầu ra và kết thúc khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.
- Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trình báo cáo công tác nhiệm kỳ để Quốc hội xem xét, thảo luận.

Câu 37. Các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm như thế nào? Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền xây dựng luật, pháp lệnh như thế nào?

Trả lời:

Điều 45 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định trách nhiệm của các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

- Các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về những vấn đề được Ủy ban thường vụ Quốc hội phân công; tham gia các phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban

thường vụ Quốc hội.

- Trong trường hợp được sự ủy nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội thay mặt Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc với bộ, ngành, cơ quan, tổ chức khác và báo cáo kết quả làm việc với Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tại Điều 48 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền xây dựng luật, pháp lệnh như sau:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội chủ trì xây dựng định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định và điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội; cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết, về việc tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội trước khi trình Quốc hội và chủ trì tổ chức việc trình Quốc hội xem xét, thông qua luật, nghị quyết.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; ban hành nghị quyết để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Trình tự, thủ tục xây dựng, xem xét, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 38: Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giám sát như thế nào? có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ văn bản của cơ quan nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 50 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giám sát như sau:

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

Theo Điều 51 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ văn bản của cơ quan nhà nước ở Trung ương như sau:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội đình chỉ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác do Quốc hội thành lập trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết

của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan khác do Quốc hội thành lập trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Câu 39: Trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh trong bộ máy nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 53 của Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, điểm b Khoản 7 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2020 và Khoản 7 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 thì trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh trong bộ máy nhà nước được quy định như sau:

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, Tổng thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

- Quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách và việc cho thôi đối với Phó Chủ tịch, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng dân tộc và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng dân tộc.

Quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách và việc cho thôi đối với Phó Chủ nhiệm, Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Ủy ban của Quốc hội.

- Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Phê chuẩn kết quả bầu và việc cho thôi làm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội.

- Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Câu 40: Chủ tịch Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn như thế nào?

Trả lời:

Điều 64 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định Chủ tịch Quốc hội có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Quốc hội, các quy định về kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực

Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Chủ tọa hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức.

4. Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi cần thiết.

5. Giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

6. Chỉ đạo việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

7. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của đoàn Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực.

Câu 41: Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội được quy định như thế nào? Cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 66 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 được sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 thì Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội được quy định như sau:

- Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội là các cơ quan của Quốc hội, do Quốc hội quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện chức năng hoạt động thường xuyên theo quy định, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội trong trường hợp cần thiết theo quy định.

Theo Điều 1 Nghị quyết số 178/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội thì các cơ quan của Quốc hội gồm: Hội đồng Dân tộc; Ủy ban Pháp luật và Tư pháp; Ủy ban Kinh tế và Tài chính; Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại; Ủy ban Văn hóa và Xã hội; Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Ủy ban Công tác đại biểu; Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

Điều 67 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 được sửa đổi bởi khoản 11, Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 quy định cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như sau:

- Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng dân tộc và Ủy viên là đại biểu

Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Hội đồng dân tộc. Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, các Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban và Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm của Ủy ban.

- Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu. Các Phó Chủ tịch và các Ủy viên của Hội đồng dân tộc, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên của Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

- Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội là bộ phận thường trực, làm việc thường xuyên giúp Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giải quyết các công việc của Hội đồng, Ủy ban trong thời gian Hội đồng, Ủy ban không họp và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định và phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lãnh đạo Quốc hội.

- Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có đơn vị chuyên môn, trực tiếp tham mưu, giúp việc Hội đồng, Ủy ban.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về cơ cấu tổ chức, hoạt động, quy chế làm việc mẫu của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đơn vị chuyên môn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; quyết định biên chế và quy định chế độ, chính sách áp dụng đối với đội ngũ công chức giúp việc cho Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phù hợp với tính chất đặc thù trong hoạt động của Quốc hội

Câu 42: Nguyên tắc làm việc, nhiệm kỳ và trách nhiệm báo cáo của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như thế nào? Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 68 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và khoản 12 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 thì nguyên tắc làm việc, nhiệm kỳ và trách nhiệm báo cáo của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được quy định như sau:

- Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số kết hợp với đề cao trách nhiệm của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban và vai trò điều hành của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

- Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ Quốc hội.

- Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khóa Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ của mình đến đại biểu Quốc hội.

Khoản 13 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như sau:

- Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các chức năng sau

đây:

- + Thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; thẩm tra các báo cáo, dự án, đề án khác thuộc lĩnh vực được giao phụ trách;

- + Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan nhà nước khác ở trung ương; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở trung ương thuộc lĩnh vực được giao phụ trách;

- + Kiến nghị các vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan mình;

- + Trình dự án luật, nghị quyết trước Quốc hội, dự án pháp lệnh, nghị quyết trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực được giao phụ trách;

- + Thực hiện một số chức năng khác theo quy định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Câu 43: Việc thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 88, Điều 89 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định việc thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời được quy định như sau:

- Thành lập Ủy ban lâm thời:

- + Ủy ban lâm thời được Quốc hội thành lập trong các trường hợp sau đây:

Thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết hoặc báo cáo, dự án khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội hoặc có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Hội đồng dân tộc và nhiều Ủy ban của Quốc hội;

Điều tra làm rõ về một vấn đề cụ thể khi xét thấy cần thiết.

- + Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định thành lập Ủy ban lâm thời theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

- Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời:

- + Ủy ban lâm thời gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Thành viên của Ủy ban lâm thời là đại biểu Quốc hội. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ủy ban lâm thời do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- + Ủy ban lâm thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Quốc hội giao. Báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban lâm thời phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm

tra. Quốc hội xem xét và ra nghị quyết về kết quả điều tra của Ủy ban lâm thời.

+ Ủy ban lâm thời chấm dứt hoạt động sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ.

Câu 44: Các kỳ họp Quốc hội được thực hiện như thế nào? Chương trình kỳ họp Quốc hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 90 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và Khoản 15 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 quy định kỳ họp Quốc hội như sau:

- Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

- Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Kỳ họp không thường lệ của Quốc hội được tổ chức khi có yêu cầu của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội để kịp thời xem xét, quyết định các vấn đề cấp bách thuộc thẩm quyền của Quốc hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

- Quốc hội thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại kỳ họp Quốc hội theo thủ tục quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Theo Điều 91 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và Khoản 19 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 thì Chương trình kỳ họp Quốc hội được quy định như sau:

- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước dự kiến chương trình kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

- Dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 04 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp không thường lệ.

- Quốc hội quyết định chương trình kỳ họp Quốc hội. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp.

**Câu 45: Việc triệu tập kỳ họp Quốc hội được thực hiện như thế nào?
Những người nào được mời tham dự kỳ họp Quốc hội; dự thính tại phiên họp Quốc hội? Quốc hội làm việc dưới các hình thức nào?**

Trả lời:

Điều 92 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và Khoản 19 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi năm 2025 quy định về triệu tập kỳ họp Quốc hội như sau:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ của Quốc hội chậm nhất là 30 ngày và kỳ họp không thường lệ chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

- Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới do Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước triệu tập chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

- Quyết định triệu tập kỳ họp cùng với dự kiến chương trình kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội.

Theo Điều 93 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 thì người được mời tham dự kỳ họp Quốc hội; dự thính tại phiên họp Quốc hội gồm:

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thành viên Chính phủ, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan do Quốc hội thành lập không phải là đại biểu Quốc hội được mời dự các kỳ họp Quốc hội; có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi thảo luận về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách. Người được mời tham dự kỳ họp Quốc hội được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách nếu được Chủ tịch Quốc hội đồng ý hoặc có trách nhiệm phát biểu ý kiến theo yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội.

- Đại diện cơ quan nhà nước, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

- Công dân có thể được vào dự thính tại các phiên họp công khai của Quốc hội.

Điều 94 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định các hình thức làm việc tại kỳ họp Quốc hội như sau:

- Các phiên họp toàn thể của Quốc hội.

- Các phiên họp do Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về các nội dung thuộc chương trình kỳ họp.

- Các phiên họp do Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về các nội dung trong chương trình kỳ họp thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

- Các phiên họp Đoàn đại biểu Quốc hội, Tổ đại biểu Quốc hội thảo luận về các nội dung thuộc chương trình kỳ họp.

- Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội mời Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội khác có liên quan trao đổi về những vấn đề trình Quốc hội xem xét, quyết định.

- Ý kiến phát biểu của đại biểu Quốc hội tại phiên họp toàn thể, phiên họp Đoàn đại biểu Quốc hội, Tổ đại biểu Quốc hội, ý kiến góp ý bằng văn bản của đại biểu Quốc hội có giá trị như nhau và được tập hợp, tổng hợp đầy đủ để báo cáo Quốc hội.

Câu 46. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo những nguyên tắc nào? Cụ thể các nguyên tắc?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 của Hiến pháp năm 2013 và Điều 1 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được tiến hành theo 04 nguyên tắc sau đây:

1. Nguyên tắc bầu cử phổ thông.
2. Nguyên tắc bình đẳng.
3. Nguyên tắc bầu cử trực tiếp.
4. Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

Nguyên tắc bầu cử phổ thông là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ bầu cử. Theo nguyên tắc này, mọi công dân, không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật (trừ những người bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự). Nguyên tắc này thể hiện tính công khai, dân chủ rộng rãi, đòi hỏi sự bảo đảm để công dân thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của mình.

Bình đẳng là một nguyên tắc quan trọng xuyên suốt quá trình bầu cử, từ khi lập danh sách cử tri cho đến khi xác định kết quả bầu cử. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm tính khách quan, không thiên vị để mọi công dân đều có khả năng như nhau tham gia bầu cử và ứng cử; nghiêm cấm mọi sự phân biệt, kỳ thị dưới bất cứ hình thức nào. Nguyên tắc bình đẳng trong bầu cử được thể hiện như sau:

- Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình cư trú.
- Mỗi người chỉ được ghi tên vào Danh sách những người ứng cử ở 01 đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội hoặc 01 đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc 01 đơn vị hành chính ở cấp tương ứng.
- Mỗi cử tri chỉ được bỏ 01 phiếu bầu đại biểu Quốc hội và 01 phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi cấp.
- Giá trị phiếu bầu của mọi cử tri như nhau mà không có sự phân biệt.

Nguyên tắc bình đẳng đòi hỏi phải có sự phân bổ hợp lý cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, số lượng đại biểu được bầu ở từng địa phương, bảo đảm tính đại diện của các vùng, miền, địa phương, các tầng lớp xã hội; các dân tộc thiểu số và phụ

nữ có tỷ lệ đại diện hợp lý trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Bầu cử trực tiếp là việc cử tri trực tiếp đi bầu cử, tự bỏ lá phiếu của mình vào hòm phiếu để lựa chọn người đủ tín nhiệm vào cơ quan quyền lực nhà nước. Điều 69 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định: Cử tri không được nhờ người khác bầu hộ, bầu thay hoặc bầu bằng cách gửi thư. Trường hợp cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử

tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

Câu 47. Thế nào là nguyên tắc bỏ phiếu kín? Thế nào là bầu cử dân chủ và đúng pháp luật?

Trả lời

Nguyên tắc bỏ phiếu kín bảo đảm cho cử tri tự do lựa chọn người mình tín nhiệm mà không bị tác động bởi những điều kiện và yếu tố bên ngoài. Theo đó, cử tri bầu ai, không bầu ai đều được bảo đảm bí mật. Cử tri viết phiếu bầu trong khu vực riêng, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử; không ai được biết và can thiệp vào việc viết phiếu bầu của cử tri. Cử tri tự mình bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Một cuộc bầu cử được coi là bầu cử dân chủ và đúng pháp luật phải đảm bảo các yếu tố sau đây:

- Việc bầu cử phải tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử, vận động bầu cử. Quy định cụ thể những trường hợp bị tước quyền bầu cử, ứng cử; những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử, ứng cử và những trường hợp không tham gia bầu cử.

- Quy định rõ quy trình, thủ tục giới thiệu người ứng cử, hiệp thương, bầu cử lại, bầu cử thêm, bầu cử bổ sung để đảm bảo lựa chọn được những người tiêu biểu, xứng đáng làm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Bảo đảm quyền của cử tri nơi người ứng cử công tác (hoặc làm việc), cư trú được nhận xét, bày tỏ ý kiến của mình về sự tín nhiệm đối với người ứng cử.

- Quy định rõ tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác bầu cử.

- Việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về bầu cử phải được thực

hiện nghiêm túc, nhanh chóng; các vi phạm về bầu cử phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Câu 48: Điều kiện được ghi tên vào danh sách cử tri bầu cử Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 không? Nguyên tắc lập danh sách cử tri hiện nay thế nào?

Trả lời:

- Theo Điều 2 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 quy định tuổi bầu cử và tuổi ứng cử như sau: “Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này”.

- Điều 30 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 và điểm b khoản 24 Điều 1 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân sửa đổi 2025 quy định những trường hợp không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri bao gồm:

- “Điều 30. Những trường hợp không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri

- 1. Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.

- 2. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả lại tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

- 3. Trong thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, những người thay đổi nơi thường trú ra ngoài đơn vị hành chính cấp xã nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi thường trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; những người chuyển đến tạm trú ở nơi khác với đơn vị hành chính cấp xã mà mình đã được ghi tên vào danh sách cử tri và có nguyện vọng tham gia bầu cử ở nơi tạm trú mới thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi tạm trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- 4. Cử tri được quy định tại khoản 5 Điều 29 của Luật này, nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi có trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, được bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi đăng ký thường trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoặc được bổ sung vào danh sách, cử tri tại nơi đăng ký tạm trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- 5. Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ

phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

- - Điều 29 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 và điểm b khoản 24 Điều 1 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân sửa đổi 2025 quy định nguyên tắc lập danh sách cử tri:

- “1. Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015

- 2. Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

- 3. Cử tri là người tạm trú và có thời gian đăng ký tạm trú tại địa phương chưa đủ 12 tháng, cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.

- 4. Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú) hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú).

- 5. Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc”.

- - Điều 31 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và Khoản 9 Điều 1 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân sửa đổi 2025 quy định:

- “1. Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo từng khu vực bỏ phiếu

- 2. Danh sách cử tri trong đơn vị vũ trang nhân dân do chỉ huy đơn vị lập theo đơn vị vũ trang nhân dân để đưa vào danh sách cử tri của khu vực bỏ phiếu nơi đơn vị đóng quân. Quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương gần khu vực đóng quân có thể được chỉ huy đơn vị cấp giấy chứng nhận để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi thường trú. Khi cấp giấy chứng nhận, chỉ huy đơn vị phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại đơn vị vũ trang nhân dân bên cạnh tên người đó cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi cư trú”.

- - Điều 32 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định về niêm yết danh sách cử tri quy định “Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại những địa điểm công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để Nhân dân kiểm tra”.

- Như vậy, người vừa cầm, vừa điếu nếu không thuộc các trường hợp không được ghi tên vào danh sách cử tri quy định tại Điều 30 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 thì vẫn được ghi tên vào danh sách cử tri để tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc lập danh sách cử tri thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 và điểm b khoản 24 Điều 1 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân sửa đổi 2025.

Câu 49: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2025:

“1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Cư trú hoặc công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình là đại biểu Hội đồng nhân dân;

e) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

4. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội”.

- Điều 15 và Điều 18 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội được quy định cụ thể như sau:

“1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương;

b) Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;

c) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, quyết định áp dụng thí điểm các chính sách đặc thù, đặc biệt, chưa được quy định trong pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương sau khi đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép; quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

đ) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

e) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định nguồn kinh phí để thực hiện hợp đồng một số nhiệm vụ của công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; quyết định mức phụ cấp và tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước của địa phương; quyết định chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng và nguồn nhân lực chất lượng cao trong hoạt động công vụ tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

d) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình và cấp xã ở địa phương;

đ) Quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;

g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật;

h) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp thuận việc đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

a) Thông qua quy hoạch Thành phố để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thành phố 05 năm và hằng năm, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch Thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định cơ chế, chính sách, biện pháp liên quan đến tài chính, ngân sách, đầu tư của địa phương; về phí, lệ phí; quyết định chủ trương, biện pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; quyết định việc vay các nguồn vốn theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách Thành phố và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách Thành phố; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chủ trương, biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Thông qua quy hoạch sử dụng đất Thành phố trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, rừng thuộc thẩm quyền; quyết định bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng đô thị và nông thôn của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định chính sách, biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và các đối tượng chính sách khác tại địa phương;

d) Quyết định chính sách, biện pháp phòng, chống dịch bệnh; biện pháp thực hiện chính sách dân số của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chính sách, biện pháp quản lý, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác; biện pháp thực hiện nhiệm vụ đối ngoại; biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan khác ở địa phương.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

11. Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, hạ tầng đô thị, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

12. Quyết định biện pháp để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo quy định của pháp luật;

13. Thông qua kế hoạch sử dụng đất của thành phố đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

14. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị theo quy định của pháp luật;

15. *Quyết định chính sách, biện pháp về quản lý chất lượng môi trường và phát triển bền vững, kiểm soát ô nhiễm và phát triển không gian xanh đô thị theo quy định của pháp luật”.*

- Khoản 4 Điều 9 Luật Thủ đô năm 2024 (được sửa đổi bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025) thì Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- *Quyết định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách; quyết định số lượng, tên gọi, phạm vi lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố;*

- *Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân Thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;*

- *Quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố chưa được quy định hoặc khác với quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định thay đổi tên gọi, điều chỉnh chức năng của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hiện có. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố phải bảo đảm phù hợp yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác; bảo đảm mục tiêu cải cách hành chính nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Trường hợp thành lập thêm cơ quan thì phải bảo đảm tổng số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố không vượt quá 15% khung số lượng do Chính phủ quy định;*

- *Xác định số lượng biên chế cán bộ, công chức, số lượng viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Thành phố quản lý căn cứ vào danh mục vị trí việc làm, quy mô dân số, thực trạng khối lượng công việc, đặc điểm an ninh, chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn và khả năng cân đối ngân sách của Thành phố, bảo đảm tỷ lệ giữa tổng số biên chế so với tổng số dân không vượt mức tỷ lệ trung bình của cả nước trình cấp có thẩm quyền quyết định;*

- *Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định.*

Câu 50: Vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội được quy định như thế nào? Đại biểu Quốc hội có những quyền cơ bản nào?

- Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội như sau:

“1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

3. Đại biểu Quốc hội bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội”.

*** Những quyền cơ bản của Đại biểu Quốc hội:**

- Điều 29 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án Luật, Pháp lệnh và kiến nghị về Luật và Pháp lệnh .

“1. Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

2. Đại biểu Quốc hội được tư vấn, hỗ trợ trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ về dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh theo quy định của pháp luật.”

- Điều 30 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và Khoản 4 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi 2025 quy định đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên và tham gia hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội:

“1. Đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

Căn cứ vào năng lực chuyên môn, yêu cầu công tác và khả năng bố trí thời gian tham gia đầy đủ hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội có thể đăng ký tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc một Ủy ban của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phù hợp với cơ cấu số lượng thành viên của từng cơ quan đã được quyết định

2. Đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền đăng ký tham dự phiên họp do Hội đồng, Ủy ban tổ chức để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm”.

- Khoản 1 Điều 31 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có quyền ứng cử, giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Quốc hội bầu *“Đại biểu Quốc hội có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Quốc hội bầu”.*

- Khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn *“Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước”.*

- Khoản 1, khoản 5 Điều 33 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và Khoản 19 Điều 1 Luật Tổ chức Quốc hội sửa đổi 2025 quy định đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị *“Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Quốc hội làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, trưng cầu ý dân, thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, tổ chức kỳ họp không thường lệ, phiên họp kín của Quốc hội và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu Quốc hội thấy cần thiết; Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân”.*

- Khoản 1 Điều 34 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật *“Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật”.*

- Khoản 1 Điều 35 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cung cấp thông tin *“Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu,*

đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó”.

- Khoản 1 Điều 36 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và điểm a Khoản 16 Điều 1 Luật Tổ chức quốc hội sửa đổi năm 2020 quy định đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp nhân dân “*Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm*”.

- Khoản 1 Điều 37 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định đại biểu Quốc hội có quyền miễn trừ:

“1. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc đề nghị bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định”.

2. Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu công tác bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc, sa thải nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý”.